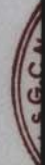


**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP
Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0104000621

ngày 28 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

30/UBCK-GPHĐKD

ngày 20 tháng 12 năm 2006

350/UBCK-GPHĐKD

ngày 27 tháng 9 năm 2010

108/GPĐC-UBCK

ngày 16 tháng 8 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Hải Quân

Chủ tịch

Ông Lô Bằng Giang

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Vinh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Giám đốc Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế
Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại

Thành phố Hồ Chí Minh

76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

17-03-2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-225/3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

17 -03- 2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.060.701.133.348	2.735.771.866.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	209.678.742.584	555.274.772.486
Tiền	111		209.678.742.584	320.274.772.486
Các khoản tương đương tiền	112		-	235.000.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	1.317.444.074.198	451.625.748.487
Đầu tư ngắn hạn	121		1.318.763.271.585	453.168.939.219
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.319.197.387)	(1.543.190.732)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.525.267.380.972	1.716.736.707.731
Phải thu của khách hàng	131		7.826.594.342	147.215.000
Trả trước cho người bán	132		3.923.169.166	2.054.127.313
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	1.401.427.117.456	1.704.357.703.997
Các khoản phải thu khác	138	8	145.929.170.107	41.419.639.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(33.838.670.099)	(31.241.978.469)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.310.935.594	12.134.637.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.706.133.427	2.218.047.956
Công cụ dụng cụ	153		189.457.909	79.350.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	709.809.158	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.705.535.100	9.837.239.399
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		29.515.883.517	120.317.053.328
II. Tài sản cố định	220		7.606.715.650	11.530.303.159
Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.917.457.374	7.286.837.603
Nguyên giá	222		25.008.721.770	23.233.053.364
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.091.264.396)	(15.946.215.761)
Tài sản cố định vô hình	227	12	689.258.276	4.243.465.556
Nguyên giá	228		17.452.786.164	17.295.706.164
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.763.527.888)	(13.052.240.608)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.935.881.668	98.400.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		535.881.668	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		8.400.000.000	98.400.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		8.400.000.000	98.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo) **Mẫu B01-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.973.286.199	10.386.750.169
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.520.691.551	691.986.886
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	8.545.975.117	6.789.343.752
Tài sản dài hạn khác	268		2.906.619.531	2.905.419.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.090.217.016.865	2.856.088.919.387
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.102.094.773.588	1.909.203.990.581
I. Nợ ngắn hạn	310		502.094.773.588	309.203.990.581
Phải trả người bán	312		26.036.465	131.256.179
Người mua trả tiền trước	313		564.700.000	264.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.655.789.464	17.264.088.729
Phải trả người lao động	315		-	696.275.498
Chi phí phải trả	316	15	125.871.168.999	136.021.713.764
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	151.490.674.551	70.973.625.731
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		6.677.340	156.148.538
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91.118	91.118
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	219.479.635.651	83.696.091.024
II. Nợ dài hạn	330		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	18	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		988.122.243.277	946.884.928.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		988.122.243.277	946.884.928.806
Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	800.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		17.542.758.100	15.480.892.376
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	419		17.542.758.100	15.480.892.376
Lợi nhuận chưa phân phối	420		153.036.727.077	115.923.144.054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	450		3.090.217.016.865	2.856.088.919.387

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

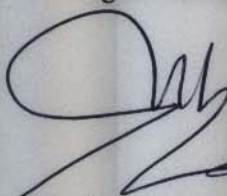
	Mã số	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
6. Chứng khoán lưu ký	006	5.101.219.230.000	3.443.750.660.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	3.286.317.810.000	2.444.148.070.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	2.006.430.000	17.945.730.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3.283.351.330.000	2.424.583.890.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	960.050.000	1.618.450.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	1.802.101.420.000	976.802.590.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng	19	1.802.101.420.000	976.802.590.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	12.800.000.000	22.800.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	12.800.000.000	22.800.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	340.901.350.000	418.340.050.000

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt ✓



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

17 -03- 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02-CTCK

	Mã	Thuyết	2014	2013
	số	minh	VND	VND
Doanh thu	01		407.020.817.249	526.669.522.416
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		62.563.427.668	30.823.510.248
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	20	40.191.005.411	213.652.445.212
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		79.710.097.649	100.289.117.727
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.577.731.119	487.877.355
Doanh thu khác	01.9	21	222.978.555.402	181.416.571.874
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		407.020.817.249	526.669.522.416
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	(296.481.259.798)	(297.156.526.698)
Lợi nhuận gộp	20		110.539.557.451	229.512.995.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	(56.359.746.777)	(59.224.521.020)
Lợi nhuận thuần	30		54.179.810.674	170.288.474.698
Thu nhập khác	31		70.841.820	672.557.256
Chi phí khác	32		(2.272.358.431)	(2.494.057.701)
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(2.201.516.611)	(1.821.500.445)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.978.294.063	168.466.974.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	(10.740.979.592)	(34.029.259.296)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	-	(5.634.221.563)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.237.314.471	128.803.493.394

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán





Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

17-03-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05-CTCK

	Vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	800.000.000.000	9.040.717.706	9.040.717.706	54.763.699.147	872.845.134.559
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	128.803.493.394	128.803.493.394
Phân bổ vào các quỹ	-	6.440.174.670	6.440.174.670	(12.880.349.340)	-
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(54.763.699.147)	(54.763.699.147)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	800.000.000.000	15.480.892.376	15.480.892.376	115.923.144.054	946.884.928.806
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	41.237.314.471	41.237.314.471
Phân bổ vào các quỹ	-	2.061.865.724	2.061.865.724	(4.123.731.448)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	800.000.000.000	17.542.758.100	17.542.758.100	153.036.727.077	988.122.243.277

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt




Ông Nguyễn Văn Lâm Dũng
Trưởng phòng Giám đốc

17-03-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03-CTCK

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.978.294.063	168.466.974.253
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.737.699.681	8.014.005.230
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	2.372.698.285	(21.552.270.388)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(131.724.660.086)	(267.064.861.244)
Chi phí lãi vay	07	183.028.231.240	212.210.073.047
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	112.392.263.183	100.073.920.898
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	201.251.711.691	(347.277.576.827)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	284.775.713.399	(253.893.333.772)
Tiền lãi vay đã trả	13	(263.234.897.904)	(184.850.073.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.715.646.320)	(31.894.874.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	312.469.144.049	(717.841.937.460)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(2.776.005.208)	(1.365.803.089)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.022.421.675.321)	(226.462.646.188)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	252.607.913.678	144.246.660.811
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.623.021.442)	(186.810.483.499)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.004.887.495	6.597.482.299
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.142.726.847	203.650.948.698
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(658.065.173.951)	(60.143.840.968)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03-CTCK

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200.000.000.000	500.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.000.000.000)	(70.000.000.000)
Lợi nhuận chuyển về ngân hàng mẹ	36	-	(54.763.699.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	-	375.236.300.853
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(345.596.029.902)	(402.749.477.575)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	555.274.772.486	958.024.250.061
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	209.678.742.584	555.274.772.486

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn góp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng mẹ”). Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán; và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Thành lập tại	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Myanmar	Myanmar	580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013	Nghiên cứu đầu tư tại thị trường Myanmar	99%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 297 nhân viên (31/12/2013: 237 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo thông tư Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 95, các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con và chứng khoán vốn chưa niêm yết, được mua với kỳ hạn không xác định và có thể được bán bất cứ lúc nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

(iii) Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày xác định giá thị trường.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• máy móc và thiết bị	3 năm
• tài sản khác	<u>3 năm</u>

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ các khoản đã nêu tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Trước ngày có hiệu lực của Thông tư 146, số dư tối đa của quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được áp dụng cho Công ty là 100% vốn góp. Tại ngày có hiệu lực của Thông tư 146, số dư của quỹ dự trữ này nhỏ hơn 10% vốn góp của Công ty, do đó, việc thay đổi này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản đặt cọc tiền mua chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

(p) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	2014		2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	13.442.230	1.078.221.599.000	142.103.194	13.551.942.406.000
▪ Cổ phiếu	7.042.230	368.264.999.000	22.403.194	469.615.106.000
▪ Trái phiếu	6.400.000	709.956.600.000	119.700.000	13.082.327.300.000
Của nhà đầu tư/ khách hàng	2.384.980.574	38.917.044.282.900	1.458.550.034	21.755.094.837.096
▪ Cổ phiếu	2.381.980.574	38.584.161.382.900	1.449.360.034	20.889.131.012.000
▪ Trái phiếu	3.000.000	332.882.900.000	9.190.000	865.963.825.096
	2.398.422.804	39.995.265.881.900	1.600.653.228	35.307.037.243.096

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	314.557.529	363.660.796
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>314.557.529</i>	<i>363.660.796</i>
Tiền gửi ngân hàng	209.364.185.055	319.911.111.690
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>57.873.510.504</i>	<i>248.937.485.959</i>
▪ <i>Của nhà đầu tư</i>	<i>151.490.674.551</i>	<i>70.973.625.731</i>
Các khoản tương đương tiền	-	235.000.000.000
▪ <i>Của Công ty</i>	<i>-</i>	<i>235.000.000.000</i>
	209.678.742.584	555.274.772.486

6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	898.187.236.038	-
Chứng khoán kinh doanh	420.576.035.547	453.168.939.219
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	5.921.675.647	49.519.284.659
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	227.153.805.200	219.347.660.000
▪ <i>Trái phiếu</i>	187.500.554.700	184.301.994.560
	1.318.763.271.585	453.168.939.219
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(1.319.197.387)	(1.543.190.732)
	1.317.444.074.198	451.625.748.487

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	535.881.668	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.400.000.000	98.400.000.000
▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	8.400.000.000	98.400.000.000
	8.935.881.668	98.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	-	-
	8.935.881.668	98.400.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Chi tiết các chứng khoán được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		So với giá trị tăng				Tổng giá trị theo giá thị trường			
	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	(Giảm) Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
I. Chứng khoán kinh doanh	14.932.316	15.559.439	420.576.035.547	453.168.939.219	834.633.540	3.167.316.128	(1.319.197.387)	(1.543.190.732)	420.091.471.700	454.793.064.615		
Cổ phiếu niêm yết	200.643	1.794.654	5.921.675.647	49.519.284.659	140.051.340	3.109.020.728	(1.319.197.387)	(1.543.190.732)	4.742.529.600	51.085.114.655		
VNM	28.200	-	2.852.680.850	-	-	-	(159.580.850)	-	2.693.100.000	-		
NAV	108.532	108.532	1.776.022.127	1.776.022.127	-	-	(1.016.298.127)	(1.038.004.527)	759.724.000	738.017.600		
PVS	21.644	644	564.482.645	10.182.645	17.740.955	2.890.555	-	-	582.223.600	13.073.200		
PVC	11.577	11.577	303.304.660	303.304.660	-	-	(12.721.960)	(135.438.160)	290.582.700	167.866.500		
Khác	30.690	1.673.901	425.185.365	47.429.775.227	122.310.385	3.106.130.173	(130.596.450)	(369.748.045)	416.899.300	50.166.157.355		
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.730.135	13.723.505	227.153.805.200	219.347.660.000	694.582.200	58.295.400	-	-	227.848.387.400	219.405.955.400		
Trái phiếu (*)	1.538	41.280	187.500.554.700	184.301.994.560	-	-	-	-	187.500.554.700	184.301.994.560		
II. Chứng khoán đầu tư	560.000	9.560.000	8.400.000.000	98.400.000.000	-	-	-	-	8.400.000.000	98.400.000.000		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	560.000	9.560.000	8.400.000.000	98.400.000.000	-	-	-	-	8.400.000.000	98.400.000.000		

(*) Do không có đủ ba (03) báo giá nên các trái phiếu chưa niêm yết này đang được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.543.190.732	20.775.106.077
Dự phòng tăng trong năm (Thuyết minh 22)	165.398.003	232.167.127
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	(389.391.348)	(19.464.082.472)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.319.197.387	1.543.190.732

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	9.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 22)	-	(9.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	-

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)	569.361.965.778	1.081.668.103.954
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	791.240.831.732	575.292.004.703
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iii)	16.884.119.102	34.690.264.302
Phải thu từ bán chứng khoán	6.414.266.950	6.419.116.510
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (iv)	13.955.286.130	2.753.256.566
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Các khoản phải thu khác	67.198.366	31.508.564
Tổng cộng	1.401.427.117.456	1.704.357.703.997

- (i) Các khoản phải thu hợp đồng đặt cọc của các khách hàng để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là ba tháng. Các khách hàng này sẽ phải trả lại số tiền đặt cọc cộng với số tiền phạt cọc trong thời gian các khách hàng giữ số tiền này với tỷ lệ phạt từ 0% đến 15% một năm trong trường hợp không mua được chứng khoán theo yêu cầu của Công ty.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,0396% đến 0,0403% một ngày trong thời hạn vay (31/12/2013: từ 0,04% đến 0,043% một ngày). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ là tỷ lệ áp dụng theo quy định của Công ty theo từng thời kỳ nhưng không thấp hơn quy định của Ủy ban Chứng khoán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

- (iii) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 1 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 14,5% một năm.
- (iv) Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày làm việc thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là từ 0,0396%/ngày đến 0,0403%/ngày tính trên số tiền ứng trước (31/12/2013: từ 0,0397% đến 0,0403%).

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ	8.704.847.363	5.790.726.555
Lãi phải thu từ trái phiếu	220.550.004	32.237.585.240
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	23.895.417.793	236.497.850
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	1.563.553.033	1.563.553.033
Phải thu nhân viên khác	1.295.249.392	1.294.811.650
Các khoản phải thu khác (*)	110.249.552.522	296.465.562
	145.929.170.107	41.419.639.890

- (*) Bao gồm trong các khoản phải thu khác là cổ phiếu đã mua để thực hiện các hợp đồng môi giới chứng khoán trị giá 110.107.200.000 VND (Thuyết minh 17), đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng. Theo các điều khoản của hợp đồng môi giới chứng khoán, Công ty không chịu rủi ro về giá với các cổ phiếu đã mua này.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	31.241.978.469	24.562.333.512
Dự phòng tăng trong năm (Thuyết minh 23)	2.640.791.630	6.792.521.887
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	(44.100.000)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(112.876.930)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	33.838.670.099	31.241.978.469

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng với thời hạn dưới 3 tháng cho nhân viên thực hiện các nghiệp vụ chứng khoán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nguyên giá	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	994.781.300	878.648.310	21.010.125.754	349.498.000	23.233.053.364
Tăng trong năm	1.467.380.000	106.348.000	1.088.697.208	-	2.662.425.208
Thanh lý	-	(126.683.772)	(657.773.030)	(102.300.000)	(886.756.802)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.462.161.300	858.312.538	21.441.049.932	247.198.000	25.008.721.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	799.358.608	820.697.376	14.097.932.161	228.227.616	15.946.215.761
Khấu hao trong năm	320.941.333	81.091.721	2.560.313.387	64.065.960	3.026.412.401
Thanh lý	-	(126.683.772)	(652.379.994)	(102.300.000)	(881.363.766)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.120.299.941	775.105.325	16.005.865.554	189.993.576	18.091.264.396
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	195.422.692	57.950.934	6.912.193.593	121.270.384	7.286.837.603
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.341.861.359	83.207.213	5.435.184.378	57.204.424	6.917.457.374

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 8.456.778.254 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.060.704.638 VND).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyên giá	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.047.623.870	1.526.713.088	24.796.337.019	294.570.000	27.665.243.977
Tăng trong năm	-	-	1.141.985.829	71.428.000	1.213.413.829
Phân loại lại	(52.842.570)	(648.064.778)	(4.928.197.094)	(16.500.000)	(5.645.604.442)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	994.781.300	878.648.310	21.010.125.754	349.498.000	23.233.053.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	722.041.887	1.140.754.959	14.593.214.017	159.082.283	16.615.093.146
Khấu hao trong năm	128.707.029	252.867.121	3.308.088.683	75.093.313	3.764.756.146
Phân loại lại	(51.390.308)	(572.924.704)	(3.803.370.539)	(5.947.980)	(4.433.633.531)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	799.358.608	820.697.376	14.097.932.161	228.227.616	15.946.215.761
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	325.581.983	385.958.129	10.203.123.002	135.487.717	11.050.150.831
Số dư tại ngày 31 tháng 12	195.422.692	57.950.934	6.912.193.593	121.270.384	7.286.837.603

12. Tài sản cố định vô hình

	2014 Phần mềm máy vi tính VND	2013 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	17.295.706.164	16.932.408.024
Tăng trong năm	157.080.000	152.389.260
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	210.908.880
Số dư tại ngày 31 tháng 12	17.452.786.164	17.295.706.164
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.052.240.608	8.802.991.524
Khấu hao trong năm	3.711.287.280	4.249.249.084
Số dư tại ngày 31 tháng 12	16.763.527.888	13.052.240.608
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.243.465.556	8.129.416.500
Số dư tại ngày 31 tháng 12	689.258.276	4.243.465.556

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 5.801.738.600 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 871.580.500 VND).

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.789.343.752	4.422.909.952
Tăng trong năm	1.301.168.448	1.702.646.797
Tiền lãi	455.462.917	663.787.003
Số dư tại ngày 31 tháng 12	8.545.975.117	6.789.343.752

14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	1/1/2014	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2014	31/12/2014	Phải trả VND
	VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.512.505.832	8.727.179.692	(10.949.467.409)	(709.781.885)	(709.809.158)	27.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.565.277.408	10.740.979.592	(22.715.646.320)	2.590.610.680	-	2.590.610.680
Thuế thu nhập cá nhân	1.173.023.567	27.539.986.889	(26.755.979.750)	1.957.030.706	-	1.957.030.706
Thuế khác	13.281.922	731.772.495	(636.933.612)	108.120.805	-	108.120.805
	17.264.088.729	47.739.918.668	(61.058.027.091)	3.945.980.306	(709.809.158)	4.655.789.464

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2013	31/12/2013	Phải trả VND
	VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.760.488.702	10.048.180.296	(10.296.163.166)	1.512.505.832	-	1.512.505.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.430.892.830	34.029.259.296	(31.894.874.718)	14.565.277.408	-	14.565.277.408
Thuế thu nhập cá nhân	1.897.270.511	28.492.351.420	(29.216.598.364)	1.173.023.567	-	1.173.023.567
Thuế nhà thầu	13.980.176	-	(698.254)	13.281.922	-	13.281.922
	16.102.632.219	72.569.791.012	(71.408.334.502)	17.264.088.729	-	17.264.088.729

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ dài hạn	119.264.444.453	119.264.444.448
Phải trả nhân viên	3.442.523.873	14.500.000.000
Phải trả khác	3.164.200.673	2.257.269.316
	<u>125.871.168.999</u>	<u>136.021.713.764</u>

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	151.490.674.551	70.973.625.731

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng đặt cọc các hợp đồng mua chứng khoán (Thuyết minh 8)	110.107.200.000	-
Các khoản chờ thanh toán với các Sở giao dịch chứng khoán	106.846.486.600	82.003.478.000
Tiền ký quỹ	-	1.099.750.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp	210.438.906	194.113.421
Các khoản phải trả khác	2.315.510.145	398.749.603
	<u>219.479.635.651</u>	<u>83.696.091.024</u>

18. Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn bao gồm các trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành:

Lãi suất (năm)	Ngày đáo hạn	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
11%	21/6/2017	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
11%	22/6/2017	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
9,2%	14/1/2016	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
10%	19/5/2017	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
		<u>1.600.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>(200.000.000.000)</u>	<u>1.600.000.000.000</u>

19. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ và vốn góp của nhà đầu tư của Công ty là:

	Vốn chủ sở hữu đã duyệt và đã góp	
	VND	%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank”)	800.000.000.000	100%

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng, được thành lập tại Việt Nam.

20. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	2014 VND	2013 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	10.876.139.307	144.246.660.811
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	9.004.887.495	6.597.482.299
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 24(b))	3.204.807.474	9.924.273.740
Thu nhập lãi trái phiếu	17.105.171.135	52.884.028.362
	40.191.005.411	213.652.445.212

21. Doanh thu khác

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ cho vay giao dịch ký quỹ	93.605.286.069	71.343.625.094
nhập từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	57.110.710.388	79.651.091.563
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	64.624.764.316	26.128.149.362
Thu nhập từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	950.000.000
Thu nhập từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	3.168.340.505	2.470.905.321
Doanh thu khác	4.469.454.124	872.800.534
	222.978.555.402	181.416.571.874

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	30.182.708.358	52.366.824.893
Chi phí lãi từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	-	26.765.139.472
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	174.066.666.671	180.528.333.339
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8.961.564.569	4.916.600.236
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	165.398.003	232.167.127
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(389.391.348)	(19.464.082.472)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Thuyết minh 6)	-	(9.000.000.000)
Chi phí nhân viên	39.197.822.649	22.565.662.966
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.473.442.200	4.427.870.814
Chi phí khác	40.823.048.696	33.818.010.323
	296.481.259.798	297.156.526.698

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	26.432.573.897	28.504.977.215
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	2.640.791.630	6.792.521.887
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(44.100.000)	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.264.257.481	3.586.134.416
Thuế và lệ phí	2.487.004.770	1.622.971.849
Chi phí dịch vụ ngoài	16.758.422.344	15.087.790.790
Công cụ và dụng cụ	1.701.553.977	1.951.549.045
Chi phí khác	3.119.242.678	1.678.575.818
	56.359.746.777	59.224.521.020

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	10.737.821.716	34.028.379.270
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.157.876	880.026
	10.740.979.592	34.029.259.296
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.634.221.563
	10.740.979.592	39.663.480.859

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.978.294.063	168.466.974.253
Thuế theo thuế suất của Công ty	11.435.224.694	42.116.743.563
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	-	(5.634.221.563)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.654.666	26.925.705
Thu nhập không chịu thuế (*)	(705.057.644)	(2.481.068.435)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.157.876	880.026
	10.740.979.592	34.029.259.296

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 3.204.807.474 VND (Thuyết minh 20) theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2013: 9.924.273.740 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

25. Biến động các khoản phải thu

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản mục	Đầu năm		Biến động		Cuối năm		Dư phòng đã trích
	Tổng	Nợ khó đòi	Tăng	(Giảm)	Tổng	Nợ khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	147.215.000	147.215.000	58.492.927.342	(50.813.548.000)	7.826.594.342	139.115.000	139.115.000
Trả trước cho người bán	2.054.127.313	-	6.609.804.775	(4.740.762.922)	3.923.169.166	-	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	1.704.357.703.997	41.146.855.173	14.156.346.625.973	(14.459.277.212.514)	1.401.427.117.456	31.677.744.352	30.886.508.570
Các khoản phải thu khác	41.419.639.890	1.285.493.496	288.505.167.623	(183.995.637.406)	145.929.170.107	2.813.046.529	2.813.046.529
	1.747.978.686.200	42.579.563.669	14.509.954.525.713	(14.698.827.160.842)	1.559.106.051.071	34.629.905.881	33.838.670.099

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Khoản mục	Đầu năm		Biến động		Cuối năm		Dư phòng đã trích
	Tổng	Nợ khó đòi	Tăng	(Giảm)	Tổng	Nợ khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	147.215.000	147.215.000	9.022.129.500	(9.022.129.500)	147.215.000	147.215.000	147.215.000
Trả trước cho người bán	1.846.718.198	-	806.743.655	(599.334.540)	2.054.127.313	-	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	1.368.801.619.459	34.606.980.650	11.481.694.368.233	(11.146.138.283.695)	1.704.357.703.997	41.146.855.173	29.809.269.973
Các khoản phải thu khác	75.167.642.137	2.994.181.186	563.680.337.552	(597.428.339.799)	41.419.639.890	1.285.493.496	1.285.493.496
	1.445.963.194.794	37.748.376.836	12.055.203.578.940	(11.753.188.087.534)	1.747.978.686.200	42.579.563.669	31.241.978.469

26. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức độ tín nhiệm tín dụng tốt, có tài sản đảm bảo đúng quy định đối với phải thu giao dịch ký quỹ và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp đối với các khoản phải thu khác. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng độ tin cậy của khách hàng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	209.364.185.055	554.911.111.690
Đầu tư tài chính - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(ii)	898.187.236.038	-
Phải thu của khách hàng		7.826.594.342	147.215.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(iii)	1.401.427.117.456	1.704.357.703.997
Các khoản phải thu khác		35.821.970.107	41.419.639.890
Đầu tư tài chính - Trái phiếu	(iv)	187.500.554.700	184.301.994.560
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		8.545.975.117	6.789.343.752
		2.748.673.632.815	2.491.927.008.889

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm ký quỹ.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 9.

(iv) Trái phiếu

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	26.036.465	26.036.465	26.036.465	-
Chi phí phải trả	122.428.645.126	122.428.645.126	122.428.645.126	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	151.490.674.551	151.490.674.551	151.490.674.551	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.677.340	6.677.340	6.677.340	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.161.996.745	109.161.996.745	109.161.996.745	-
Vay nợ dài hạn	1.600.000.000.000	2.011.200.000.000	161.600.000.000	1.849.600.000.000
	1.983.114.030.227	2.394.314.030.227	544.714.030.227	1.849.600.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	hợp đồng	VND	VND
		VND		
Phải trả người bán	131.256.179	131.256.179	131.256.179	-
Chi phí phải trả	121.521.713.764	121.521.713.764	121.521.713.764	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	70.973.625.731	70.973.625.731	70.973.625.731	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	156.148.538	156.148.538	156.148.538	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.501.977.603	83.501.977.603	83.501.977.603	-
Vay nợ dài hạn	1.600.000.000.000	2.172.800.000.000	161.600.000.000	2.011.200.000.000
	1.876.284.721.815	2.449.084.721.815	437.884.721.815	2.011.200.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tỷ giá do các tài sản và các khoản nợ của Công ty có gốc là VND, cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Chi tiết các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	57.873.510.504	248.937.485.959
Tiền gửi có kỳ hạn	898.187.236.038	235.000.000.000
Đầu tư tài chính – Trái phiếu	187.500.554.700	184.301.994.560
Cho vay giao dịch ký quỹ	791.240.831.732	575.292.004.703
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	13.955.286.130	2.753.256.566
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	16.884.119.102	34.690.264.302
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	8.545.975.117	6.789.343.752
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay nợ dài hạn	(1.600.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
	374.187.513.323	(312.235.650.158)

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự biến động về lãi suất không có ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 4.742.529.600 VND (31/12/2013: 51.085.114.655 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 248.581.532 VND hoặc giảm 577.960.176 VND.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	5.921.675.647	4.742.529.600	47.976.093.927	51.082.224.100
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	227.153.805.200	227.848.387.400	219.347.660.000	219.405.955.400
▪ Trái phiếu	187.500.554.700	(*)	184.301.994.560	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.400.000.000	8.400.000.000	98.400.000.000	98.400.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	209.678.742.584	209.678.742.584	555.274.772.486	555.274.772.486
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	898.187.236.038	(*)	-	(*)
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.443.075.681.905	(*)	1.937.015.897.199	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	26.036.465	26.036.465	131.256.179	(*)
▪ Chi phí phải trả	122.428.645.126	(*)	121.521.713.764	(*)
▪ Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	151.490.674.551	(*)	70.973.625.731	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	107.161.996.745	(*)	83.501.977.603	(*)
▪ Vay nợ dài hạn	1.600.000.000.000	(*)	1.600.000.000.000	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

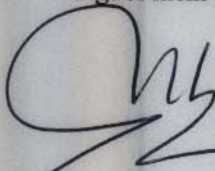
	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
VPBank - Ngân hàng mẹ				
Vốn góp	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Lợi nhuận chuyển về ngân hàng mẹ	-	54.763.699.147	-	-
Tiền gửi	-	-	69.910.027.888	296.134.200.145
Lãi phải thu từ tiền gửi	-	-	-	5.886.740
Phải thu phí giao dịch	-	-	5.636.917	65.321.917
Thu nhập lãi tiền gửi	665.383.849	1.641.501.869	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	8.857.829.932	103.888.889	-	-
Phải trả khác	-	-	(93.943.139)	-
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản VPBank AMC - Công ty liên quan				
Ký quỹ dài hạn cho việc thuê văn phòng	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000
Chi phí thuê văn phòng	-	5.385.330.390	-	-

Người lập



Ông Nguyễn Minh Tiến
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Thanh Huyền
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

17 -03- 2015